

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG LỘC NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TP GIAO ĐẦU NĂM NĂM 2026	Tăng, giảm		DỰ TOÁN HĐND THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026		GHI CHÚ
			Tăng	Giảm		THU NSNN	THU NS ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	88.860	3.450	28.410	63.900	66.900	41.841	
I.	Thu nội địa	88.860	3.450	28.410	63.900	66.900	41.841	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-				-		
	- Thuế GTGT							
	- Thuế TNDN							
2	Thu thuế CTN-NQD	36.000	2.250	2.250	36.000	36.000	21.241	
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	2.250		32.250	32.250	19.028	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500		250	250	250	148	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800		1.300	3.500	3.500	2.065	
	- Thuế tài nguyên	700		700	-			
3	Thuế thu nhập cá nhân	10.900		5.400	5.500	5.500		
4	Thuế bảo vệ môi trường		1.200		1.200	1.200		
5	Lệ phí trước bạ	10.000			10.000	10.000	10.000	
	Trong đó: cân đối lệ phí trước bạ	10.000			10.000	10.000		

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TP GIAO ĐẦU NĂM NĂM 2026	Tăng, giảm		DỰ TOÁN HĐND THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026		GHI CHÚ
			Tăng	Giảm		THU NSNN	THU NS ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	
6	Thu phí, lệ phí	3.960		3.160	800	800	300	
	<i>Trong đó: cân đối phí và lệ phí</i>	<i>1.000</i>		<i>700</i>	<i>300</i>	<i>300</i>		
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-	-		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400			400	400	400	
9	Tiền thuê đất	18.600		12.600	6.000	6.000	4.800	
	<i>Trong đó: cân đối tiền thuê đất</i>	<i>18.600</i>		<i>12.600</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>		
10	Tiền cho thuê mặt nước				-	-		
	<i>Trong đó: cân đối tiền cho thuê mặt nước</i>				-	-		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-	-		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000			3.000	6.000	4.800	
	<i>Trong đó: thu tiền sử dụng trong dân</i>	<i>3.000</i>			<i>3.000</i>	<i>6.000</i>	<i>4.800</i>	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN				-	-		
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích				-	-		
15	Thu khác	6.000		5.000	1.000	1.000	300	
	<i>Trong đó: cân đối thu khác ngân sách</i>	<i>1.200</i>		<i>900</i>	<i>300</i>	<i>300</i>		
B.	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	246.534	57.640	13.295	290.881	293.281	371.185	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	246.534	57.640	13.295	290.881	293.281	371.185	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TP GIAO ĐẦU NĂM NĂM 2026	Tăng, giảm		DỰ TOÁN HĐND THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026		GHI CHÚ
			Tăng	Giảm		THU NSNN	THU NS ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	
1	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	51.407	1.328	13.295	39.441	41.841	41.841	
	- Các khoản thu hưởng 100%	13.300	-	2.300	11.000	11.000	11.000	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	38.107	1.328	10.995	28.441	30.841	30.841	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	195.127	56.313	-	251.440	251.440	251.440	
	- Bổ sung cân đối	195.127	11.966		207.093	207.093	207.093	
	- Bổ sung có mục tiêu		44.347		44.347	44.347	44.347	
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu							
4	Thu chuyển nguồn						77.904	
5	Kết dư ngân sách năm 2025							
6	Nguồn cải cách tiền lương							
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN							
	- Các khoản đóng góp							

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG LỘC NINH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	340.389	57.755	23.808	3.151	371.185	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP		340.389	57.755	23.808	3.151	371.185	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		45.920	2.400	-	-	48.320	
1, Vốn phường quản lý		45.668	2.400	-	-	48.068	
1.1 Nguồn tập trung		12.488				12.488	
1.2 Nguồn thu sử dụng đất		2.400	2.400			4.800	
1.3 Nguồn xổ số		7.512				7.512	
1.4 Vốn khác		23.268				23.268	
2, Vốn chuyển nguồn		252				252	
2.1. XDCB theo phân cấp		-				-	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất		-				-	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN		289.162	55.355	23.808	3.151	317.558	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		17.638	665	270	-	18.034	
1.1 Chi an ninh		5.822	230	6	-	6.046	
<i>1.1.1 Văn phòng HĐND và UBND</i>		5.705	-	6	-	5.699	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo NQ20/2025/NQ-HĐND	87	5.600				5.600	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT		105		6		99	
Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống cháy nổ thuộc nhiệm vụ của cấp xã; Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã		-				-	
<i>1.1.2 Công an phường</i>		117	230	-	-	347	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lộc Ninh		12				12	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 06/3/2026 của UBND xã Lộc Ninh		13				13	
Kinh phí cấp đổi con dấu và hỗ trợ thuê xe, công tác phí cho cán bộ lấy dấu		62				62	
Kinh phí Tập huấn công tác bảo vệ bí mật nhà nước năm 2026			11			11	
Hội thi lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở			10			10	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch 09/KH-UBND ngày 13/5/2026 của UBND phường			37			37	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch 04/KH-UBND ngày 15/5/2026 của UBND phường			14			14	
Kinh phí trang bị máy tính triển khai giám sát điện tử			25			25	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí thực hiện Kế hoạch 104/KH-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường (cao điểm "60 ngày, đêm" cấp thẻ căn cước...)			133			133	
Kinh phí tổ chức đoàn đi thăm hỏi, tặng quà cán bộ, chiến sỹ tham gia thực hiện nghĩa vụ Công an nhân dân năm 2026		29				29	
1.2 Chi quốc phòng		11.053	435	-	-	11.488	
<i>1.2.1 Văn phòng HĐND và UBND</i>		770	-	-	-	770	
Kinh phí lương và các khoản phụ cấp		102				102	
Kinh phí hoạt động tự chủ		17				17	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã	3	4				4	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		549				549	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực	28	32				32	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã		25				25	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		27				27	
Kinh phí giải quyết trợ cấp một lần cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình		14				14	
<i>1.2.2 Ban Chỉ huy Quân sự phường</i>		10.283	435	-	-	10.718	
Kinh phí bảo vệ đêm giao thừa Tết nguyên đán Bình Ngộ 2026 xã Lộc Ninh		120				120	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		8.744				8.744	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		173				173	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tổng quân, giao quân năm 2026		95				95	
Kinh phí tổ chức đoàn đi thăm hỏi, tặng quà cán bộ, chiến sỹ tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự năm 2026		49				49	
Kinh phí huấn luyện Dân quân năm thứ nhất và tập huấn, huấn luyện cán bộ trung đội trưởng DQCD, ấp, khu đội trưởng, khâu đội trưởng dân quân phòng không, pháo binh, tiểu đội trưởng DQTV năm 2026		917				917	
Kinh phí chuẩn bị mô hình học cụ, vật chất, giáo án, bài giảng tham gia Hội thi do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức và phục vụ công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu năm 2026		84				84	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí huy động 03 trung đội dân quân cơ động của xã sẵn sàng chiến đấu bảo vệ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031		101				101	
Kinh phí huy động Trung đội Dân quân cơ động (Bdqcđ), tiểu đội dân quân tại chỗ (aDQTC) của phường sẵn sàng chiến đấu bảo vệ ngày Giỗ tổ, dịp kỷ niệm 30/4 và 01/5 năm 2026			235			235	
Cải tạo khu đất trong khuôn viên Ban Chỉ huy Quân sự phường Lộc Ninh phục vụ tăng gia sản xuất			200			200	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao		764		264		500	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		3.200	13.882	380	-	16.702	
2.1. Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn		200	158	100	-	258	
Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác		200		100		100	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện hồ sơ công nhận OCOP đối với sản phẩm Yến sào Cô Lê			51			51	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
Kinh phí phun thuốc khử trùng, tiêu độc			107			107	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		2.000	1.000	-	-	3.000	
Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		2.000				2.000	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí đầu thầu chăm sóc cây xanh		-				-	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí nạo vét mương, phát cỏ các tuyến đường trung tâm phường Lộc Ninh			230			230	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí sửa chữa điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường phường Lộc Ninh năm 2026			770			770	Trung tâm DV tổng hợp
2.3 Sự nghiệp giao thông		500	7.600	-	-	8.100	
Duy tu, sửa chữa đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo, các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		500	500			1.000	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
Sửa chữa đường GTNT thôn Lộc Thuận 8 đi ấp Bù Tam xã lộc Quang (đoạn trên địa bàn xã Lộc Ninh)			7.100			7.100	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác		500	5.123	280	-	5.343	
Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; các hoạt động kinh tế khác		500		280		220	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
Kinh phí khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 phục vụ lập quy hoạch chung đô thị Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2050			830			830	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch chung đô thị Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai đến năm 2050			4.294			4.294	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		7.032	3.690	3.256	-	7.466	
Kinh phí đấu thầu thu gom, vận chuyển rác		7.032		3.256		3.776	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí thu gom, vận chuyển rác trước khi đấu thầu			18			18	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí quét rác đường phố			416			416	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí sự nghiệp môi trường, thu gom, vận chuyển rác, mua sắm, đề án....			3.256			3.256	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ		149.588	17.526	3.518	2.389	161.208	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục		119.269	11.930	2.360	2.162	126.677	
4.1.1 Trung tâm Chính trị	3	2.173	66	66	377	1.796	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		426		66		360	
Kinh phí tự chủ hoạt động		216	66		31	251	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	2	3				3	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		28				28	
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng		1.500			346	1.154	
4.1.2 Chi sự nghiệp Giáo Dục		117.096	11.864	2.294	1.785	124.881	
Chi hoạt động các trường mẫu giáo, tiểu học, THCS và trường DTNT		114.605	8.884		1.785	121.704	Có bảng chi tiết kèm theo
Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo khác theo quy định của pháp luật		2.491	2.979	2.294	-	3.177	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<i>Nguồn lương chưa phân bổ</i>		2.383		2.294		90	
<i>Kinh phí hoạt động tự chủ thu hồi do thành lập phường</i>			1.340			1.340	
<i>Kinh phí hợp đồng CMNV</i>			488			488	
<i>Kinh phí chế độ học sinh, sinh viên</i>			993			993	
<i>Kinh phí hoạt động ngành</i>		108	159			266	
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	15	4.740	3.304	1.026	98	6.920	
<i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp</i>	15	4.740	2.447	1.026	98	6.063	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.221	114	726		609	
Kinh phí tự chủ hoạt động		675	726		98	1.303	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	4	5				5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		38	9			47	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; sự nghiệp văn hóa thông tin; Sự nghiệp thể dục thể thao; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100				100	
Kinh phí trang trí Cổng Đường hoa Xuân Lộc Ninh - Xuân Bính Ngọ		500				500	
Kinh phí lắp đặt điện, nước, vệ sinh Đường hoa Xuân Lộc Ninh; vệ sinh đường, vệ sinh công viên, tưới hoa tết các điểm trang trí tết		50				50	
Chương trình văn nghệ đêm Hội giao thừa		498				498	
Chương trình Hóp mặt kỷ niệm 96 năm, ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026)		28				28	
Chương trình khai mạc đường hoa xuân và giao lưu văn nghệ “Tết Quân dân”		39				39	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		544				544	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.		30				30	
Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã Lộc Ninh		262				262	
Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30/4 và chào mừng thành lập phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương		750				750	
Kinh phí thẩm định giá, tư vấn xác định đơn giá cho thuê nhà đối với từng cơ sở nhà, đất được giao quản lý, khai thác			450	300		150	
Kinh phí chi lương, hỗ trợ theo NQ số 07/2025/NQ-HĐND nghỉ trang liệt sỹ và các di tích			1.045			1.045	
Kinh phí xử lý môi mọt các hạng mục tại Nhà Giao tế			42			42	
Kinh phí Tổ chức hội nghị công bố Nghị quyết thành lập phường Lộc Ninh			60			60	
Kinh phí nghĩa trang liệt sỹ và các di tích			857			857	<i>Giao UBND phường phân bổ chi tiết</i>
4.3 Chi SN Y Tế		4.259	1.088	132	129	5.087	
Trạm Y tế		4.259	1.088	132	129	5.087	
Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		3.035	388	132		3.291	
Kinh phí tự chủ hoạt động		810	177		129	858	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			187			187	
Kinh phí y tế thôn bản		245				245	
Kinh phí cộng tác viên dân số		150	64			214	
Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND			62			62	
Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số			210			210	
Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026		19				19	
4.4 Chi Đảm bảo Xã hội		21.319	1.205	-	-	22.524	Phòng Văn hóa - xã hội
Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên		11.940				11.940	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Hỗ trợ tết nguyên đán các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		1.121				1.121	
Chính sách người có uy tín, già làng	2	27				27	
Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		240	16			256	
Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công		6.341	1.189			7.530	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán		1.650				1.650	
5. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		4.560	4.071	1.900	-	6.731	
Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định		4.560		1.900		2.660	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
Thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê			2.171			2.171	Phòng Văn hóa - xã hội
Số hóa Nghĩa trang Liệt sĩ phường Lộc Ninh - Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin, tri ân và phục vụ Nhân dân			450			450	
Mua sắm, thuê dịch vụ phần mềm AI hỗ trợ công việc			250			250	
Trang bị phòng họp không giấy			1.200			1.200	
6. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		47.379	5.265	2.838	762	49.044	-
6.1 Khối Quản lý nhà nước	40	18.742	3.852	1.553	418	20.623	
6.1.1.Văn phòng HĐND và UBND	17	9.438	2.675	149	157	11.807	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.262	228	132		2.358	
Kinh phí tự chủ hoạt động		1.080	242		157	1.165	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16				16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		141	13			154	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		500				500	
Kinh phí phụ cấp Hội đồng nhân dân		640				640	
Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân		500				500	
Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên các thôn	29	145				145	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71		17		54	
Kinh phí không chuyên trách thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	87	2.642	2.000			4.642	
Kinh phí phụ cấp phó thôn, phó bí thư chi bộ thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	58	1.047				1.047	
Kinh phí thôi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ			191			191	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lộc Ninh		53				53	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		40				40	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức		196				196	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các Hội đặc thù do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ xã Lộc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2031		41				41	
Kinh phí tổ chức Hội nghị tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc thành lập phường Lộc Ninh và thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương		64				64	
6.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội	8	4.645	552	202	94	4.901	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.258	39	132		1.165	
Kinh phí tự chủ hoạt động		648	132	70	94	616	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8				8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		75	3			78	
Kinh phí hỗ trợ công chức chuyên trách chuyển đổi số theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP		60				60	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71				71	
Kinh phí thi đua khen thưởng		200				200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100				100	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		2.034				2.034	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026		4				4	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức		123				123	
Kinh phí tổ chức Hội nghị tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc thành lập phường Lộc Ninh và thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương		63				63	
Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai và in ấn tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc sắp xếp, tổ chức lại các khu phố trên địa bàn phường Lộc Ninh			150			150	
Kinh phí tổ chức Diễn đàn trẻ em			29			29	
Kinh phí thôi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ			133			133	
Kinh phí họp mặt chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi nhân kỷ niệm 85 năm ngày truyền thống Người cao tuổi Việt Nam năm 2026			66			66	
6.1.3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9	3.233	348	1.068	104	2.409	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.210	41	198		1.053	
Kinh phí tự chủ hoạt động		720	198	40	104	774	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8				8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		69	3			72	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100				100	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính		200				200	
Kinh phí khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 phục vụ lập quy hoạch chung đô thị Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2050		830		830		-	
Hỗ trợ cán bộ, công chức theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025			107			107	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức		96				96	
6.1.4 Trung tâm phục vụ HCC	6	1.427	277	134	63	1.507	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		735	30	132		633	
Kinh phí tự chủ hoạt động		432	132		63	501	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	4	5				5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		41	2			43	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		2		34	
Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100				100	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức		78				78	
Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Lộc Ninh năm 2026 theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND			113			113	
6.2 Khối Đảng	22	6.816	1.045	76	209	7.576	
6.2.1 Văn phòng Đảng ủy	9	3.150	821	-	84	3.888	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.558	72			1.630	
Kinh phí tự chủ hoạt động		576	30		84	522	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	8	10				10	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		95	4			99	
Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU, NQ 05/2026/NQ-HĐND		200				200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV giao;...		500				500	
Hỗ trợ cán bộ, công chức theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025			100			100	
Kinh phí Cải tạo, nâng cấp phòng tiếp khách thành phòng làm việc, sơn sửa trụ sở Ủy ban Kiểm tra và một số hạng mục phụ trợ khác thuộc trụ sở Đảng ủy phường Lộc Ninh			550			550	
Phụ cấp cấp ủy, phụ cấp báo cáo viên, phụ cấp công tác viên dự luận xã hội		211	65			276	
6.2.2 Ban Xây dựng Đảng	8	2.212	179	76	73	2.242	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.209	50	66		1.193	
Kinh phí tự chủ hoạt động		504	96		73	527	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	6	7				7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		70	3			73	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		10		26	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300				300	
Kinh phí khám sức khỏe cán bộ			30			30	
Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên năm 2025		86				86	
6.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	5	1.454	44	-	52	1.446	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		936	42			978	
Kinh phí tự chủ hoạt động		360			52	308	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	5	6				6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		52	2			54	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100				100	
6.3 Cơ quan UBMTTQVN phường	11	5.412	313	109	136	5.481	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.208	87			2.295	
Kinh phí tự chủ hoạt động		936		60	136	740	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16				16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		138	5			143	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;...		300				300	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã		8				8	
Kinh phí truy lĩnh hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2025		377				377	
Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026		1.044				1.044	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026		209		49		160	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		126				126	
Hỗ trợ cán bộ, công chức theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025			221			221	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.		51				51	
6.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		16.409	56	1.100	-	15.364	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Tiền lương và thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		681				681	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán		-				-	
Kinh phí An ninh trật tự		2.627				2.627	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 theo NQ03	Tăng, giảm		Tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm			
Chế độ hỗ trợ tổ nhân dân		-				-	
Chế độ đối với trường các đoàn thể áp		-				-	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã		73	56			129	
Kinh phí thôi việc theo Nghị định 154		54				54	
Chi bổ sung đặc thù và phân bổ chung		12.974		1.100		11.874	
7. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		-	7.111	4.535		2.576	
8. TIẾT KIỆM THEO NQ135		5.353	3.001	5.353		3.001	
9. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		-				-	
11. CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN		54.384	-	1.758		52.626	
Chuyển nguồn 12, 13, 15		52.332				52.332	
Chuyển nguồn Chương trình mục tiêu		294				294	
Chuyển nguồn thực hiện Phương án sử dụng tăng thu, dự toán chi còn lại		-				-	
Chuyển nguồn cải cách tiền lương		1.758		1.758		-	
12. CHI KHÁC		27	144			171	
III. DỰ PHÒNG		5.307				5.307	Có chi tiết kèm theo
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN							
- Các khoản huy động đóng góp							
- Thu phí lệ phí							

PHỤ LỤC CHI TIẾT CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	4.534.588.500	
I	Kinh phí thôi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	324.148.500	
1	Văn phòng HĐND và UBND	191.295.000	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	132.853.500	
II	Kinh phí tăng lương và thưởng theo ND161	4.210.440.000	
1	Văn phòng Đảng ủy	75.910.000	
2	Ban Xây dựng Đảng	53.118.000	
3	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	44.026.000	
4	MTTQVN phường	92.406.000	
5	Văn phòng HĐND và UBND	106.916.000	
6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	43.234.000	
7	Phòng Văn hóa - Xã hội	41.550.000	
8	Trung tâm phục vụ Hành chính công	31.901.000	
9	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	31.268.000	
10	Trung tâm Chính trị	14.030.000	
11	Trạm Y tế	128.081.000	
12	Trường mầm non Lộc Ninh	444.000.000	
13	Trường mẫu giáo Sao Sáng	176.000.000	
14	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	418.000.000	
15	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	356.000.000	
16	Trường Tiểu học Lộc Thái	422.000.000	
17	Trường THCS Lộc Ninh	617.000.000	
18	Trường THCS Lộc Thái	297.000.000	
19	Trường TH&THCS Lộc Thuận	395.000.000	
20	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	423.000.000	

DANH MỤC CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Chủ đầu tư	Tên công trình	Dự toán giao	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		5.307.000.000	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mương thoát nước thuộc khu phố Lộc Thuận 4 và Lộc Thuận 5, phường Lộc Ninh	2.600.000.000	
2	Dự phòng ngân sách phường chưa phân bổ		2.707.000.000	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIẾT KIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng tiết kiệm	Hoạt động tự chủ được giao	Tiết kiệm giao đầu năm	Tiết kiệm 10% theo NQ135	Tiết kiệm 5% theo NQ135
	TỔNG CỘNG	8.353.879.500	23.771.000.000	5.353.000.000	2.036.710.000	964.169.500
I	KHỐI ĐẢNG	368.800.000	1.600.000.000	160.000.000	144.000.000	64.800.000
1	Văn phòng Đảng ủy	147.520.000	640.000.000	64.000.000	57.600.000	25.920.000
2	Ban xây dựng Đảng	129.080.000	560.000.000	56.000.000	50.400.000	22.680.000
3	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	92.200.000	400.000.000	40.000.000	36.000.000	16.200.000
II	MTTQVN xã	239.720.000	1.040.000.000	104.000.000	93.600.000	42.120.000
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	737.600.000	3.200.000.000	320.000.000	288.000.000	129.600.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	276.600.000	1.200.000.000	120.000.000	108.000.000	48.600.000
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	184.400.000	800.000.000	80.000.000	72.000.000	32.400.000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	165.960.000	720.000.000	72.000.000	64.800.000	29.160.000
4	Trung tâm phục vụ Hành chính công	110.640.000	480.000.000	48.000.000	43.200.000	19.440.000
IV	SỰ NGHIỆP KHÁC	702.670.000	3.440.000.000	249.000.000	309.600.000	144.070.000
1	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	172.875.000	750.000.000	75.000.000	67.500.000	30.375.000
2	Trạm y tế	128.725.000	950.000.000		85.500.000	43.225.000
3	Trung tâm Chính trị	401.070.000	1.740.000.000	174.000.000	156.600.000	70.470.000
V	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	3.402.989.500	14.491.000.000	1.617.900.000	1.201.510.000	583.579.500
1	Trường mầm non Sao Mai	514.753.500	2.400.000.000	240.000.000	175.530.000	99.223.500
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	212.445.500	888.000.000	101.600.000	75.290.000	35.555.500
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	275.102.500	1.152.000.000	131.200.000	97.750.000	46.152.500
4	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	295.789.000	1.230.000.000	143.500.000	103.120.000	49.169.000
5	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	252.494.000	1.050.000.000	122.500.000	88.020.000	41.974.000
6	Trường Tiểu học Lộc Thái A	187.551.500	780.000.000	91.000.000	65.370.000	31.181.500
7	Trường Tiểu học Lộc Thái B	165.904.000	690.000.000	80.500.000	57.820.000	27.584.000
8	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	157.164.500	656.000.000	75.600.000	55.310.000	26.254.500
9	Trường THCS TT Lộc Ninh	476.245.000	1.980.000.000	231.000.000	166.100.000	79.145.000
10	Trường THCS Lộc Thái	209.199.000	870.000.000	101.500.000	72.920.000	34.779.000
11	Trường TH&THCS Lộc Thuận	288.693.500	1.200.000.000	140.000.000	100.730.000	47.963.500
12	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	367.647.500	1.595.000.000	159.500.000	143.550.000	64.597.500
VI	NGÂN SÁCH PHƯỜNG	2.902.100.000		2.902.100.000		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THUỘC PHƯỜNG LỘC NINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế			Hợp đồng CMNV được giao	Nguồn kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					Tiết kiệm	Nguồn kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ										TỔNG CỘNG (sau khi trừ tiết kiệm)
		Được giao	Có mặt	Thiếu		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2022/NĐ-CP	Kinh phí hoạt động tự chủ (Sau khi trừ tiết kiệm)	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ (sau khi trừ tiết kiệm)		Tổng cộng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	Hỗ trợ tết nguyên đán	Sửa chữa, mua sắm	Chi hỗ trợ chi phí học tập	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí PCGD MN theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP	Trợ cấp nghỉ hưu	Chế độ hỗ trợ đối với học sinh, trường DTNT	
	TỔNG CỘNG	373	354	19	25	102.187	88.179	1.690	12.145	172	3.403	19.517	4.411	444	3.786	54	115	1.130	32	465	9.081	121.704
1	Trường mầm non Lộc Ninh	54	52	2	2	13.958	11.389	152	2.374	43	727	728	621	66	20				21			14.686
2	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20	19	1	2	5.291	4.215	80	910	86	275	259	226	23					11			5.550
3	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	42	41	1	3	10.571	9.404	141	1.026		296	1.778	493	49	920	1	19	295				12.349
4	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	36	34	2	3	9.015	7.898	83	1.034		252	487	423	41	20	3						9.502
5	Trường Tiểu học Lộc Thái	45	44	1	3	12.750	11.028	298	1.424		353	1.205	579	55	20	31	19	36		465		13.955
6	Trường THCS Lộc Ninh	70	62	8	3	16.708	14.560	222	1.926		157	1.776	798	74	20	8	76	799				18.484
7	Trường THCS Lộc Thái	31	29	2	3	8.323	7.366	224	733		476	610	388	35	186	1						8.933
8	Trường TH&THCS Lộc Thuận	46	44	2	3	11.729	10.398	189	1.142		209	3.169	513	47	2.600	9						14.898
9	Trường PT DTNT THCS Lộc Ninh	29	29	0	3	11.509	10.050	232	1.227		289	9.485	370	35							9.081	20.995
10	Trường Tiểu học Lộc Thuận B (đã chi 06 tháng đầu năm)					2.333	1.871	69	350	43	368	19		19								2.353